

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1**MÔN: TIẾNG ANH 9 CHƯƠNG TRÌNH MỚI****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. Listen and decide if the following statements are True (T) or False (F).**

1. The way we eat and how we behave when having meals reveal a lot about our personality.
2. If someone looks carefully at the menu and asks a waiter certain questions before ordering, they are attentive to details.
3. A person carefully looks through the menu always cares about getting to the end result.
4. If a person doesn't even look at the menu and orders right away, they're usually quite stubborn.
5. Someone ordering immediately without looking at the menu is good at adapting to new environments.

II. Find the word which has a different sound in the underlined part.

- | | | | |
|------------------|------------|-----------|--------------|
| 6. A. head | B. spread | C. cream | D. bread |
| 7. A. reasonable | B. resort | C. season | D. excursion |
| 8. A. practiced | B. learned | C. asked | D. watched |

III. Choose the word which has a different stress pattern from the others.

- | | | | |
|-------------------|--------------|--------------|-------------|
| 9. A. significant | B. diverse | C. garnish | D. combine |
| 10. A. vacation | B. delicious | C. excursion | D. holiday |
| 11. A. simplicity | B. American | C. obedient | D. flexible |
| 12. A. office | B. fluency | C. accent | D. official |

IV. Choose the best answer A, B, C or D to complete the sentences.

13. If people work so much, they _____ depressed and eat more.
A. may feel B. may have felt C. felt D. had felt
14. There's _____ use in complaining. They probably won't do anything about it.
A. a few B. a little C. no D. some
15. Eight o'clock is _____ good time to phone Nick: he's always at home in _____ evening.
A. x – the B. a – the C. a - x D. a – an
16. They could understand our conversation if they _____ some English.
A. will know B. know C. knew D. would know
17. Reading helps you learn vocabulary easily as you will _____ new words without even realizing it when you read.
A. face up B. look up C. pick up D. give up
18. In 2010, Naoko Yamazaki, the second female Japanese astronaut, _____ on Discovery space shuttle to the ISS after she _____ her training at the Johnson Space Center.
A. had flown – completed B. flew – had completed
C. flew – was completing D. was flying – was completing

19. The United Nations, _____ was established in 1945, has over 200 members.

- A. which B. that C. what D. it

20. The national debt _____ in the near future.

- A. will pay off B. will be paid off C. will pay D. will be paid

21. Although he did his best, he had to be _____ with the third place in the competition.

- A. pleasing B. satisfying C. content D. pleasant

V. Use the correct form of the word given to complete each sentence.

22. We _____ gather our things and run to the bus stop. (hurry)

23. All over the world, all different cultures created interesting _____ meat products, and one of the most popular is undoubtedly sausage. (procession)

24. The essays _____ by Hans de Wit, who is the President of the EAIE. (assess)

25. _____ school teachers educate children between the ages of 11 and 18 in a national curriculum subject area. (second)

VI. Choose the word or phrase among A, B, C or D that best fits the blank space in the following passage.

How old (26) _____ you be on Friday 13, 2029? That is how old you will be when a large asteroid, called Apophis, comes very, very close to our planet. Asteroids are rocks that circle the sun in space and sometimes (27) _____ close to Earth and even hit it. Most asteroids are very small and, if you are lucky, you can sometimes see them in the night sky as ‘falling stars’. However, most scientists believe one large asteroid, about six to twelve kilometers across, (28) _____ the earth and killed all the dinosaurs about 65 million years ago. Apophis is also big. Scientists discovered it in 2004 and they say that it is about 300 meters across. That’s about the size of a large sports stadium. An asteroid this size, according to scientists, is (29) _____ large enough to destroy our world, but it is large enough to destroy several cities. It will probably miss the earth, they say, but not by very much – it will miss us by about only 35,000 kilometers – that’s much closer than our moon (30) _____ is about 240,000 kilometers away. Another way of thinking about it is that it will miss us by only a few minutes.

26. A. are B. will C. do D. can

27. A. came B. comes C. coming D. come

28. A. crash B. hit C. touched D. came over

29. A. no B. don’t C. isn’t D. not

30. A. which B. who C. whose D. in which

VII. Read the passage, and choose the correct answer A, B, C or D for each question.

Every year, students in many countries learn English. Some of these students are young children. Others are teenagers. Many are adults. Some learn at school, others study by themselves. A few learn English just by hearing the language in films, on television, in the office or among their friends. But not many are lucky enough to do that. Most people must work hard to learn another language.

Many boys and girls learn English at school because it is one of their subjects. They study their own language, mathematics, and English. In England, America, or Australia, many boys and girls study their native language, which is English, mathematics, and another language, perhaps French, or German or Spanish.

Many adults learn English because it is useful for their work. Teenagers often learn English for their higher studies, because some of their books are in English at college or university. Others learn English because they want to read newspapers or magazines in English.

31. Many adults learn English because _____.

- A. most of their books are in English
- B. it helps them in their work
- C. English is spoken in their office
- D. they want to go abroad

32. According to the writer _____.

- A. English is useful only for teenagers
- B. English is popular all over the world
- C. only adults learn English
- D. no children like to learn English

33. In America or Australia many school children study _____.

- A. such foreign languages as French, German, and Spanish
- B. their own language and no foreign language
- C. English as a foreign language
- D. English and mathematics only

34. Most people learn English by _____.

- A. hearing the languages in the office
- B. talking with foreigners
- C. watching videos only
- D. working hard on their lessons

35. Many boys and girls learn English because _____.

- A. they are forced to learn it
- B. they have to study their own languages
- C. it is included in their study courses
- D. English can give them a job

VIII. Complete the second sentence in each pair so that it has similar meaning to the first sentence.

36. He didn't get the job. He had all the necessary qualifications.

=> In spite _____

37. The team plays on the left. The team has never won the championship.

=> The team _____

38. We will get lost because we don't have a map.

=> If _____

39. Scuba-diving is not really my cup of tea. (interested)

=> I _____

40. If you ask me well in advance, I'll be willing to work overtime.

=> Provided that _____

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI**Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com**

1. T	6. C	11. D	16. C	21. C	26. B	31. B
2. T	7. D	12. D	17. B	22. hurriedly	27. D	32. B
3. F	8. B	13. A	18. B	23. processed	28. B	33. A
4. T	9. C	14. C	19. A	24. are assessed	29. D	34. D
5. F	10. D	15. B	20. D	25. Secondary	30. A	35. C

36. of having all the necessary qualifications, he didn't get the job.

Hoặc: of the fact that he had all the necessary qualifications, he didn't get the job.

37. which plays on the left has never won the championship.

Hoặc: that plays on the left has never won the championship.

38. we had a map, we wouldn't get lost.

39. am not interested in scuba-diving.

40. asked me well in advance, I'll be willing to work overtime.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. T****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:** Cách chúng ta ăn và cách chúng ta hành xử khi ăn tiết lộ rất nhiều về tính cách của chúng ta.**Thông tin:** According to experts, our food preferences, the way we eat, and how we behave during mealtime reveal a lot about our character.**Tạm dịch:** Theo các chuyên gia, món ăn ưa thích của chúng ta, cách chúng ta ăn, và cách chúng ta cư xử trong suốt bữa ăn tiết lộ rất nhiều về tính cách của chúng ta.

Đáp án: T

2. T**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:** Nếu một ai đó nhìn vào thực đơn một cách kĩ càng và hỏi người phục vụ vài câu hỏi nhất định trước khi gọi món, họ hay chú ý đến các chi tiết.**Thông tin:** If someone carefully looks through the menu and asks a waiter certain questions, they tend to be quite indecisive in real life too. But it's not all bad! These people are really attentive to details as well, which makes them great leaders.**Tạm dịch:** Nếu người đó cẩn thận nhìn hết menu và hỏi người phục vụ vài câu hỏi nhất định, họ cũng thường khá thiếu quyết đoán trong cuộc sống thực. Nhưng điều đó không hẳn là tồi! Những người này cũng thường rất chú ý đến các chi tiết, điều mà khiến họ trở thành những người lãnh đạo lớn.

Đáp án: T

3. F**Kiến thức:** Nghe hiểu

Giải thích: Một người mà nhìn hết thực đơn một cách cẩn thận thì luôn luôn quan tâm đến việc đạt đến kết quả cuối cùng.

Thông tin: And their ability to look through the options shows that they're open to new ideas and value the process of doing something way more than getting to the end result.

Tạm dịch: Và khả năng xem xét hết các lựa chọn cho thấy rằng họ cởi mở với những ý tưởng mới và đánh giá cao quá trình làm việc gì đó hơn là công nhận đến kết quả cuối cùng.

Đáp án: F

4. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Nếu một người thậm chí còn không nhìn vào thực đơn và gọi món ngay lập tức, họ thường khá bướng bỉnh.

Thông tin: On the other hand, if a person doesn't even look at the menu and orders right away, they're usually quite stubborn and set in their ways.

Tạm dịch: Mặt khác, nếu một người thậm chí còn không nhìn vào thực đơn và gọi món ngay lập tức, họ thường khá bướng bỉnh và bảo thủ.

Đáp án: T

5. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Ai đó gọi món ngay lập tức mà không nhìn vào thực đơn thì giỏi thích nghi với môi trường mới.

Thông tin: It's a sign that you're dealing with a rigid person who has problems to adapting to new environments, ...

Tạm dịch: Đó là dấu hiệu mà bạn đang thỏa thuận với một người cứng nhắc có vấn đề trong việc thích nghi với môi trường mới, ...

Đáp án: F

Transcript:

6 eating habits to read people like open books.

Is there a person in your life you simply can't crack? Just ask them out for a meal! According to experts, our food preferences, the way we eat, and how we behave during mealtime reveal a lot about our character.

OK. So to know more about the person you're having lunch with, you need to pay attention to a couple of aspects.

Starting with number 1. How they make an order.

According to behavioral food expert and researcher Juliet A Bogosian, who's been studying the links between food habits and personality for more than 20 years. The way a person orders something can say a lot about their personality. If someone carefully looks through the menu and asks a waiter certain questions, they tend to be quite indecisive in real life too. But it's not all bad! These people are really attentive to details as well, which makes them great leaders. And their ability to look through the options shows that they're open to new

ideas and value the process of doing something way more than getting to the end result. On the other hand, if a person doesn't even look at the menu and orders right away, they're usually quite stubborn and set in their ways. It's a sign that you're dealing with a rigid person who has problems to adapting to new environments, or maybe they just go to this café every day and have the menu memorized by heart.

Dịch bài nghe:

6 thói quen ăn uống để đọc vị người khác một cách chính xác.

Có một người nào trong cuộc sống của bạn mà bạn đơn giản không thể hiểu không? Chỉ cần mời họ ra ngoài ăn một bữa thôi! Theo các chuyên gia, món ăn ưa thích của chúng ta, cách chúng ta ăn, và cách chúng ta cư xử trong suốt bữa ăn tiết lộ rất nhiều về tính cách của chúng ta.

Nào. Để biết nhiều hơn về người mà bạn đang ăn trưa cùng, bạn cần chú ý tới một vài điểm sau.

Bắt đầu với điều số 1. Cách họ gọi món.

Theo chuyên gia và nhà nghiên cứu về hành vi với đồ ăn, Juliet A Bogosian, người mà đã và đang nghiên cứu về sự liên hệ giữa các thói quen ăn uống và tính cách trong hơn 20 năm qua. Cách mà một người gọi món gì đó nói lên rất nhiều về tính cách của họ. Nếu người đó cẩn thận nhìn hết menu và hỏi người phục vụ vài câu hỏi nhất định, họ cũng thường khá thiếu quyết đoán trong cuộc sống thực. Nhưng điều đó không hẳn là tồi! Những người này cũng thường rất chú ý đến các chi tiết, điều mà khiến họ trở thành những người lãnh đạo lớn. Và khả năng xem xét hết các lựa chọn cho thấy rằng họ cởi mở với những ý tưởng mới và đánh giá cao quá trình làm việc gì đó hơn là công nhận đến kết quả cuối cùng. Một khác, nếu một người thậm chí còn không nhìn vào thực đơn và gọi món ngay lập tức, họ thường khá bướng bỉnh và bảo thủ. Đó là dấu hiệu mà bạn đang thỏa thuận với một người cứng nhắc có vấn đề trong việc thích nghi với môi trường mới, hoặc có thể chỉ là họ đi đến quán ăn này mỗi ngày và đã nhớ như in cái thực đơn rồi.

6. C

Kiến thức: Phát âm “ea”

Giải thích:

- | | |
|------------------|-------------------|
| A. head /hed/ | B. spread /spred/ |
| C. cream /kri:m/ | D. bread /bred/ |

Phần gạch chân đáp án C phát âm là /i:/, còn lại phát âm là /e/.

Chọn C

7. D

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

- | | |
|---------------------------|--------------------------|
| A. reasonable /'ri:znəbl/ | B. resort /rɪ'zɔ:t/ |
| C. season /'si:zn/ | D. excursion /ɪk'skɜ:ʃn/ |

Phần gạch chân đáp án D phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /z/.

Chọn D

8. B

Kiến thức: Phát âm “ed”

Giải thích:

- A. practiced /'præktɪst/
- B. learned /'lɜ:nɪd/
- C. asked /ɑ:skt/
- D. watched /wɒtʃt/

Quy tắc:

Cách phát âm đuôi “-ed”:

- Đuôi “-ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/
- Đuôi “-ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/
- Đuôi “-ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Phản gạch chân đáp án B phát âm là /ɪd/, còn lại phát âm là /t/.

Chọn B

9. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 4 âm tiết

Giải thích:

- A. significant /sɪg'nɪfɪkənt/
- B. diverse /daɪ'vers/
- C. garnish /'ga:nɪʃ/
- D. combine /kəm'bain/

Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2.

Chọn C

10. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. vacation /veɪ'keɪʃn/
- B. delicious /dɪ'lɪʃəs/
- C. excursion /ɪk'skɜ:sʃn/
- D. holiday /'hɒlədeɪ/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2.

Chọn D

11. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết

Giải thích:

- A. simplicity /sɪmp'plɪsəti/
- B. American /ə'merɪkən/
- C. obedient /ə'bɪ:dɪənt/
- D. flexible /'fleksəbl/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2.

Chọn D

12. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

- A. office /'ɒfɪs/
- B. fluency /'flu:ənsi/

C. accent /'æksent/

D. official /ə'fiʃl/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất.

Chọn D

13. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “If”, động từ “work” chia thì hiện tại đơn
- Cách dùng: Câu điều kiện loại 1 diễn tả sự việc có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai
- Công thức: If + S + V, S + may/will/can... + V_nguyên thể: Nếu ai đó làm gì, họ có thể làm gì

Tạm dịch: Nếu mọi người làm việc quá nhiều, họ có thể cảm thấy buồn chán và ăn nhiều hơn.

Chọn A

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: There is no use in +V_ing: Thật vô ích khi làm gì

Tạm dịch: Thật vô ích khi phàn nàn. Họ có lẽ sẽ không làm bất cứ điều gì về nó.

Chọn C

15. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

- in the evening: vào buổi tối
- Dùng mạo từ “a/an” trong câu đưa ra định nghĩa, quan điểm về cái gì đó

Tạm dịch: 8 giờ là một giờ đẹp để gọi cho Nick: cậu ấy luôn không ở nhà vào buổi tối.

Chọn B

16. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “If”, “could” trong mệnh đề chính chia thì quá khứ đơn
- Cách dùng: diễn tả điều kiện không có thật trong hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại
- Công thức: S + could + V_nguyên thể + if + S + V_ed: Ai đó đã có thể làm gì nếu họ làm gì

Tạm dịch: Họ đã có thể hiểu cuộc hội thoại của chúng ta nếu họ biết một chút tiếng Anh.

Chọn C

17. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- | | |
|-----------------------------|-----------------------------|
| A. face up (phr.V): đối mặt | B. look up (phr.V): tra cứu |
| C. pick up (phr.V): đón | D. give up (phr.V): từ bỏ |

Tạm dịch: Đọc sách giúp bạn tăng vốn từ vựng một cách dễ dàng bởi vì bạn sẽ tra những từ mới mà bạn không thể nhận ra nó khi bạn đọc.

Chọn B

18. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn, thì quá khứ hoàn thành

Giải thích:

- Dấu hiệu thì quá khứ đơn: In 2010 (Vào năm 2010)
- Thì quá khứ đơn diễn tả sự kiện đã xảy ra trong quá khứ: S + V_ed
- Thì quá khứ hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác ở quá khứ: S + had + P2

Tạm dịch: Vào năm 2010, Naoko Yamazaki, nhà du hành vũ trụ nữ thứ hai người Nhật Bản, đã bay trên con tàu vũ trụ Khám phá tới trạm vũ trụ quốc tế sau khi cô ấy hoàn thành khóa huấn luyện của mình ở trung tâm vũ trụ Johnson.

Chọn B

19. A

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ không xác định

Giải thích:

- Dấu hiệu: có dấu phẩy “,”
- A. which => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ vật: ...N(thing), which + V1, V2
- B. that => không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định
- C. what = the thing that => what + S + V
- D. it: nó

Sau chỗ trống là động từ “was” => cần điền một đại từ quan hệ làm chủ ngữ

Tạm dịch: Liên hợp quốc, cái mà được thành lập vào năm 1945, đã có hơn 200 thành viên.

Chọn A

20. D

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

- Chủ ngữ “the national debt” là danh từ chỉ vật, động từ “pay” (trả) => câu bị động
- in the near future: trong tương lai gần

=> Cấu trúc câu bị động thời tương lai đơn: S + will + be + P2

pay (v): trả => to be paid: được trả, được thanh toán

pay off (phr.V): thành công, đem lại kết quả tốt

Tạm dịch: Khoản nợ quốc gia sẽ được thanh toán trong tương lai gần.

Chọn D

21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

pleasing (adj): vừa lòng => chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật

satisfying (adj): hài lòng, thỏa mãn => chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật

be content with sth: hài lòng với cái gì (cảm xúc, cảm giác con người)

pleasant (adj): hài lòng => chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật

Tạm dịch: Mặc dù anh ấy đã có gắng hết sức, anh ấy vẫn phải thấy hài lòng với vị trí thứ 3 trong cuộc thi.

Chọn C

22. hurriedly

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “gather” cần một trạng từ

hurry (v): vội vã

hurriedly (adv): một cách nhanh chóng

Tạm dịch: Chúng tôi thu gom mọi thứ một cách nhanh chóng và chạy đến bên xe buýt.

Đáp án: hurriedly

23. processed

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước cụm danh từ “meat products” cần một tính từ

procession (n): cuộc diễu hành

processed (adj): được xử lí (V_ed đóng vai trò như một tính từ)

Tạm dịch: Trên thế giới, tất cả những nền văn hóa khác nhau đã tạo nên các sản phẩm thịt chế biến sẵn, và một trong những món phổ biến nhất không thể nghi ngờ là xúc xích.

Đáp án: processed

24. are assessed

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

- Chủ ngữ “the essays” là chỉ vật, động từ “assess” (đánh giá) => câu bị động

Về sau có động từ “is” được chia thì hiện tại đơn.

- Cấu trúc câu bị động thì hiện tại đơn: S + are/ am/ is + P2

“the essays” là danh từ số nhiều đếm được => dùng tobe “are”

Tạm dịch: Các bài luận được đánh giá bởi ông Hans de Wit, người hiện là chủ tịch của Hiệp hội giáo dục quốc tế Châu Âu.

Đáp án: are assessed

25. Secondary

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước các danh từ “school, teachers” cần một tính từ

second (chỉ số thứ tự): thứ 2

secondary (adj): thuộc trung học

Tạm dịch: Giáo viên các trường trung học giáo dục trẻ em giữa độ tuổi 11 và 18 theo khung chương trình giảng dạy quốc gia.

Đáp án: Secondary

26. B

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu: on Friday 13, 2029 (vào thứ Sáu ngày 13 năm 2029) => thời điểm trong tương lai

- Cách dùng: Thì tương lai đơn diễn tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.

- Công thức: Wh-word + will + S + V_nguyên thể ...?

How old (26) will you be on Friday 13, 2029?

Tạm dịch: Bạn sẽ bao nhiêu tuổi vào thứ Sáu ngày 13 năm 2029?

Chọn B

27. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Cách dùng: Thì hiện tại đơn diễn tả sự thật hiển nhiên, luôn đúng.

- Công thức: S + V_s/es

Chủ ngữ “rocks” là danh từ số nhiều đếm được => động từ chia “come”

Asteroids are rocks that circle the sun in space and sometimes (27) come close to Earth and even hit it.

Tạm dịch: Các thiên thạch là những hòn đá xoay quanh mặt trời trong không gian và thỉnh thoảng đến gần Trái Đất của chúng ta và thậm chí còn đâm vào nó.

Chọn D

28. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. crash (V_nguyên thể): đâm

B. hit (V_ed): đâm

C. touched (V_ed): đã chạm

D. came over: đã ghé qua

Động từ vé sau “killed” chia thì quá khứ đơn => vé trước động từ cũng chia quá khứ đơn

However, most scientists believe one large asteroid, about six to twelve kilometers across, (28) hit the earth and killed all the dinosaurs about 65 million years ago.

Tạm dịch: Tuy nhiên, hầu hết các nhà khoa học tin rằng một thiên thạch lớn, dài khoảng 6 đến 12 km, đã đâm vào Trái Đất và giết tất cả khủng long từ khoảng 65 triệu năm trước.

Chọn B

29. D

Kiến thức: Câu trúc với “enough”

Giải thích:

S + tobe + (not) + adj + enough + to V_nguyên thể: Cái gì (không) đủ ... để làm gì ...

An asteroid this size, according to scientists, is (29) not large enough to destroy our world, but it is large enough to destroy several cities.

Tạm dịch: Một thiên thạch kích cỡ này, theo các nhà khoa học, không đủ lớn để phá hủy thế giới của chúng ta, nhưng nó đủ lớn để phá hủy vài thành phố.

Chọn D

30. A

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. which => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho các danh từ chỉ vật: ...N (thing) + which + V

B. who => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho các danh từ chỉ người: ...N (person) + who + V

C. whose => dùng để thay thế cho tính từ sở hữu: ...whose + N

D. in which => dùng để thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn hoặc thời gian: ...in which + S + V

It will probably miss the earth, they say, but not by very much – it will miss us by about only 35,000 kilometers – that's much closer than our moon (30) which is about 240,000 kilometers away.

Tạm dịch: Nó có lẽ sẽ bỏ lỡ Trái Đất, họ nói, nhưng không phải quá xa, nó sẽ chỉ cách chúng ta khoảng 3500 km – gần hơn nhiều so với Mặt Trăng của chúng ta cái mà cách khoảng 240,000 km.

Chọn A

Tạm dịch:

Bạn sẽ bao nhiêu tuổi vào thứ Sáu ngày 13 năm 2029? Đó chính tuổi của bạn khi mà một thiên thạch to lớn gọi là Apophis, đến rất, rất gần với hành tinh của chúng ta. Các thiên thạch là những hòn đá xoay quanh mặt trời trong không gian và thỉnh thoảng đến gần Trái Đất của chúng ta và thậm chí còn đâm vào nó. Phần lớn các thiên thạch đều rất nhỏ, và nếu bạn may mắn, đôi khi bạn có thể nhìn thấy chúng trên bầu trời đêm giống “các ngôi sao đang rơi”. Tuy nhiên, hầu hết các nhà khoa học tin rằng một thiên thạch lớn, dài khoảng 6 đến 12 km, đã đâm vào Trái Đất và giết tất cả khủng long từ khoảng 65 triệu năm trước. Thiên thạch Apophis thì cũng lớn. Các nhà khoa học đã khám phá ra nó vào năm 2004 và họ nói rằng nó dài khoảng 300m. Đó là cỡ của một sân vận động thể thao lớn. Một thiên thạch kích cỡ này, theo các nhà khoa học, không đủ lớn để phá hủy thế giới của chúng ta, nhưng nó đủ lớn để phá hủy vài thành phố. Nó có lẽ sẽ bỏ lỡ Trái Đất, họ nói, nhưng không phải quá xa, nó sẽ chỉ cách chúng ta khoảng 3500 km – gần hơn nhiều so với Mặt Trăng của chúng ta cái mà cách khoảng 240,000 km. Nghĩ theo một cách khác thì nó sẽ bỏ lỡ chúng ta chỉ một vài phút.

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nhiều người lớn học tiếng Anh bởi vì _____.

- A. hầu hết sách của họ đều bằng tiếng Anh
- B. nó giúp họ trong công việc
- C. tiếng Anh được nói ở văn phòng của họ
- D. họ muốn đi nước ngoài

Thông tin: Many adults learn English because it is useful for their work.

Tạm dịch: Nhiều người lớn học tiếng Anh bởi vì nó có ích cho công việc của họ.

Chọn B

32. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Theo tác giả _____.

- A. tiếng Anh chỉ hữu ích với thanh thiếu niên
- B. tiếng Anh thì phổ biến trên toàn thế giới
- C. chỉ người lớn học tiếng Anh
- D. không đứa trẻ nào thích học tiếng Anh

Thông tin: Every year, students in many countries learn English.

Tạm dịch: Hàng năm, học sinh ở nhiều quốc gia học tiếng Anh.

Chọn B

33. A**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Ở Mĩ hoặc Úc nhiều trẻ em đến trường học _____.

- A. ngoại ngữ như là tiếng Pháp, Đức và Tây Ban Nha
- B. tiếng mẹ đẻ và không có ngoại ngữ
- C. tiếng Anh như một ngoại ngữ
- D. chỉ tiếng Anh và Toán

Thông tin: In England, America, or Australia, many boys and girls study their native language, which is English, mathematics, and another language, perhaps French, or German or Spanish.

Tạm dịch: Ở Anh, Mĩ và Úc, các cậu bé và cô bé học tiếng mẹ đẻ của họ là tiếng Anh, học Toán, và một ngôn ngữ khác, có thể là tiếng Pháp, tiếng Đức hoặc tiếng Tây Ban Nha.

Chọn A

34. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Phần lớn mọi người học tiếng Anh bằng _____.

- A. nghe tiếng ở văn phòng
- B. nói chuyện với người nước ngoài
- C. chỉ xem các video
- D. nỗ lực rất nhiều trong các tiết học của họ

Thông tin: Most people must work hard to learn another language.

Tạm dịch: Phần lớn mọi người phải nỗ lực rất nhiều để học một ngôn ngữ khác.

Chọn D

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nhiều cậu bé và cô bé học tiếng Anh bởi vì _____.

- A. chúng bắt buộc phải học nó
- B. chúng phải học ngôn ngữ mẹ đẻ
- C. nó được bao gồm trong các khóa học của chúng
- D. tiếng Anh có thể chúng một công việc

Thông tin: Many boys and girls learn English at school because it is one of their subjects.

Tạm dịch: Nhiều cậu bé và cô bé học tiếng Anh ở trường bởi vì đó là một trong các môn học của chúng.

Chọn C

Tạm dịch:

Hàng năm, học sinh ở nhiều quốc gia học tiếng Anh. Một số những học sinh này là những đứa trẻ. Số khác thì là thanh, thiếu niên. Nhiều người là người lớn. Một số người học ở trường, số khác thì tự học. Một số ít người học tiếng Anh chỉ bằng việc nghe ngôn ngữ này qua phim, trên tivi, ở văn phòng hoặc khi ở với đám bạn. Nhưng không nhiều người đủ may mắn để làm điều đó. Phần lớn mọi người phải nỗ lực rất vất vả để học một ngôn ngữ khác.

Nhiều bạn nam và nữ học tiếng Anh ở trường bởi vì đó là một trong các môn học của họ. Họ học tiếng mẹ đẻ của mình, Toán học, và tiếng Anh. Ở Anh, Mỹ và Úc, các cậu bé và cô bé học tiếng mẹ đẻ của họ là tiếng Anh, Toán học, và một ngôn ngữ khác, có thể là tiếng Pháp, tiếng Đức hoặc tiếng Tây Ban Nha.

Nhiều người lớn học tiếng Anh bởi vì nó có ích cho công việc của họ. Những thanh thiếu niên thường học tiếng Anh vì việc học cao hơn của họ, bởi vì một vài cuốn sách được viết bằng tiếng Anh ở các trường cao đẳng hoặc đại học. Những người khác học tiếng Anh bởi vì họ muốn đọc báo và tạp chí bằng tiếng Anh.

36.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

In spite of + V1_ing, S + V2: Mặc dù làm cái này, ai đó làm cái kia

= In spite of the fact that + S + V1, S + V2: Mặc dù thực tế là ai đó đã làm cái này, họ làm cái kia

Tạm dịch: Mặc dù có tất cả những chứng chỉ cần thiết, anh ấy vẫn không nhận được công việc.

= Mặc dù thực tế là anh ấy đã có tất cả những chứng chỉ cần thiết, anh ấy vẫn không nhận được công việc.

Đáp án: of having all the necessary qualifications, he didn't get the job.

Hoặc: of the fact that he had all the necessary qualifications, he didn't get the job.

37.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ “which” hoặc “that” để thay thế cho các danh từ chỉ vật

...N(thing) + which/ that + V

Tạm dịch: Đội chơi phía bên trái. Đội này chưa bao giờ thắng giải vô địch.

= Đội mà chơi phía bên trái chưa bao giờ thắng giải vô địch.

Đáp án: which plays on the left has never won the championship.

Hoặc: that plays on the left has never won the championship.

38.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 điều kiện không có thật ở hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại.

- Công thức: If + S + V_ed/V cột 2, S + would (not) + V_nguyên thể

Tạm dịch: Chúng tôi sẽ bị lạc bởi vì chúng tôi không có bản đồ.

= Nếu chúng tôi có bản đồ, chúng tôi sẽ không bị lạc.

Đáp án: we had a map, we wouldn't get lost.

39.

Kiến thức: Câu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

V_ing + is not + one's cup of tea: Việc gì không phải là sở thích của ai đó

= S + is/ am/ are + not + interested in + V_ing: Ai đó không hứng thú làm cái gì

Tạm dịch: Lặng có bình dưỡng khí không phải là sở thích của tôi.

= Tôi không hứng thú với lặng có bình dưỡng khí.

Đáp án: am not interested in scuba-diving.

40.

Kiến thức: Câu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

If + S1 + V_s/es ..., S2 + will + V_nguyên thể: Nếu ai đó làm gì cho ai, họ sẽ làm gì đó

= Provided that + S1 + V_s/es ..., S2 + V_nguyên thể: Miễn là ai đó làm gì cho ai, họ sẽ làm gì đó

Tạm dịch: Nếu bạn hỏi tôi từ tế trước, tôi sẽ sẵn sàng làm việc quá giờ.

= Miễn là bạn hỏi tôi từ tế trước, tôi sẽ sẵn sàng làm việc quá giờ.

Đáp án: you asked me well in advance, I'll be willing to work overtime.

-----HẾT-----